

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 5200824701 vào ngày 05 tháng 10 năm 2015.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 02 vào ngày 13 tháng 07 năm 2017 về việc thay đổi ngành nghề kinh doanh và người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Công ty có trụ sở tại: Khu công nghiệp phía nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018, hoạt động chính của Công ty là sản xuất bột đá CaCo₃.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên:	Chức vụ:
Ông Nguyễn Quốc Huy	Chủ tịch
Ông Huỳnh Song Trà	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
Ông Hoàng Văn Hùng	Thành viên
Ông Hoàng Anh Quân	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên:	Chức vụ:
Ông Lê Anh Tuấn	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Don	Ủy viên
Ông Mai Việt Cường	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên:	Chức vụ:
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Anh Quân	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Họ và tên:	Chức vụ:
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kế toán kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Công bố các báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi công bố Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty vào ngày 20 tháng 04 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGUYỄN TIẾN DŨNG

Tổng Giám đốc

TP. Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		193,114,030,063	151,082,901,669
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	16,788,523,362	4,409,799,828
Tiền	111		16,788,523,362	4,409,799,828
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		128,848,200,728	87,705,653,542
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	60,034,785,727	46,383,671,038
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	63,726,755,625	36,817,087,129
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4a	5,086,659,376	4,504,895,375
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
Hàng tồn kho	140		28,430,641,545	43,381,781,404
Hàng tồn kho	141	5.5	28,430,641,545	43,381,781,404
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		19,046,664,428	15,585,666,895
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6a	5,574,261,875	3,664,576,760
Thuế GTGT được khấu trừ	152		13,471,591,553	11,920,279,135
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	811,000	811,000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		115,891,792,554	114,861,328,880
Các khoản phải thu dài hạn	210		15,329,019,714	16,329,019,714
Phải thu dài hạn khác	216	5.4b	15,329,019,714	16,329,019,714
Tài sản cố định	220		70,835,769,601	71,896,263,286
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	49,530,836,788	50,380,494,862
Nguyên giá	222		55,050,653,924	55,050,653,924
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5,519,817,136)	(4,670,159,062)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	21,304,932,813	21,515,768,424
Nguyên giá	225		22,500,554,001	22,500,554,001
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1,195,621,188)	(984,785,577)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		23,704,304,593	21,613,347,234
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	23,704,304,593	21,613,347,234
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		6,022,698,646	5,022,698,646
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6b	6,022,698,646	5,022,698,646
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		309,005,822,617	265,944,230,549

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		167,504,874,819	135,067,852,744
Nợ ngắn hạn	310		165,364,874,819	121,959,685,160
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	29,812,679,332	21,288,833,737
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	4,411,789,655	1,559,310,894
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	987,357,021	18,483,700
Phải trả người lao động	314		-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	-	124,281,447
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	24,846,780	118,747,089
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	130,128,202,032	98,850,028,293
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
Nợ dài hạn	330		2,140,000,000	13,108,167,584
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	2,140,000,000	13,108,167,584
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		141,500,947,798	130,876,377,805
Vốn chủ sở hữu	410	5.16	141,500,947,798	130,876,377,805
Vốn góp của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40,751,946,283	30,127,376,290
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30,244,823,664	543,306,100
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10,507,122,619	29,584,070,190
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		749,001,515	749,001,515
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		309,005,822,617	265,944,230,549



NGUYỄN THỊ NGỌC MINH
 Người lập biểu



NGUYỄN THỊ NGỌC MINH
 Kế toán trưởng



NGUYỄN TIẾN DUNG

Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2018		Quý I năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I/2017	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	69,827,088,348	40,677,312,581	69,827,088,348	72,000,929,143				
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	-	-	-				
Doanh thu thuần	10		69,827,088,348	40,677,312,581	69,827,088,348	72,000,929,143				
Giá vốn hàng bán	11	6.3	40,988,500,860	24,162,323,673	40,988,500,860	49,747,875,145				
Lợi nhuận gộp	20		28,838,587,488	16,514,988,908	28,838,587,488	22,253,053,998				
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	1,125,722	28,684,595	1,125,722	18,319,321				
Chi phí tài chính	22	6.5	1,721,643,105	884,826,769	1,721,643,105	1,088,675,023				
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,721,643,105	884,826,769	1,721,643,105	1,086,754,065				
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-				
Chi phí bán hàng	25		13,811,047,401	9,613,919,794	13,811,047,401	7,663,895,759				
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	1,808,570,674	1,206,646,778	1,808,570,674	2,825,496,437				
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11,498,452,030	4,838,280,162	11,498,452,030	10,693,306,100				
Thu nhập khác	31	6.7	-	-	-	-				
Chi phí khác	32	6.8	-	-	-	-				
Lợi nhuận khác	40		-	-	-	-				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11,498,452,030	4,838,280,162	11,498,452,030	10,693,306,100				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.9	987,357,021	-	987,357,021	-				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10,511,095,009	4,838,280,162	10,511,095,009	10,693,306,100				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		10,511,198,078	4,838,280,162	10,511,198,078	10,693,306,100				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(103,069)	-	(103,069)	-				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1,051.12	1,382.37	1,051.12	1,382				


NGUYỄN THỊ NGỌC MINH
 Người lập biểu


NGUYỄN THỊ NGỌC MINH
 Người lập biểu



NGUYỄN TIẾN DŨNG
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế</i>	01		10,511,095,009	4,838,280,162
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	7.2	1,060,493,685	982,354,067
Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,125,722)	(2,136,321)
Chi phí lãi vay	06		1,721,643,105	884,826,769
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		13,292,106,077	6,703,324,677
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(41,142,547,186)	(8,862,982,585)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14,951,139,859	2,289,126,710
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		33,744,229,901	30,266,718,500
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,909,685,115)	1,632,614,074
Tiền lãi vay đã trả	13		(4,690,864,503)	(703,947,072)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13,244,379,033	31,324,854,304
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(2,090,957,359)	(40,915,049,453)
Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,125,722	18,319,321
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,089,831,637)	(40,896,730,132)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Tiền thu từ đi vay	33		46,835,361,118	24,460,346,757
Tiền trả nợ gốc vay	34		(43,654,644,460)	(11,160,200,477)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1,861,300,903)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,319,415,755	13,300,146,280
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		12,473,963,151	3,728,270,452
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	5.1	4,409,799,828	2,023,383,926
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(95,239,617)	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	5.1	16,788,523,362	5,751,654,378


 NGUYỄN THỊ NGỌC MINH
 Người lập biểu


 NGUYỄN THỊ NGỌC MINH
 Kế toán trưởng



 NGUYỄN TIẾN DŨNG
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái (Công ty mẹ) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 5200824701 vào ngày 05 tháng 10 năm 2015.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 02 vào ngày 13 tháng 07 năm 2017 về việc thay đổi ngành nghề kinh doanh và người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ là 100.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng). Tổng số cổ phần là 10.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty mẹ là sản xuất và kinh doanh bột đá CaCo3.

1.3 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.4 Cấu trúc tập đoàn

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty mẹ đặt tại Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty mẹ có 02 công ty con như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái (i)	Thôn Đồng Táng, xã Minh Tiến, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.	96,92%	96,92%
Công ty TNHH TALC Việt Nam (ii)	Số 136 phố Vàng, thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ.	99%	99%

(i) Ngày 27 tháng 4 năm 2017, Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái mua đã mua 940.000 cổ phần tương đương 94% vốn điều lệ của các cổ đông và trở thành Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái. Công ty này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5200473161, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2009 và thay đổi lần thứ 3 ngày 04 tháng 5 năm 2017. Hoạt động chính của công ty này là khai thác đá hoa và sản xuất bột đá CaCO3.

Ngày 30 tháng 11 năm 2017, Công ty mẹ đã mua toàn bộ số cổ phần phát hành thêm (950.000 cổ phần tương đương 9.500.000.000 đồng) của Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái nâng tỷ lệ sở hữu tại công ty này lên 96,92%.

(ii) Ngày 20 tháng 11 năm 2017, Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái đã mua lại phần vốn góp tương đương 99% vốn điều lệ và trở thành Công ty mẹ của Công ty TNHH TALC Việt Nam. Công ty này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp Giấy chứng nhận, đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 2600441779, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 9 năm 2008 và thay đổi lần thứ 6 ngày 20 tháng 11 năm 2017. Hoạt động chính của công ty này là khai thác quặng TALC.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

- Số lượng các Công ty được hợp nhất: 02 công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

1.5 Số lượng nhân viên

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2017, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 166 người.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty mẹ và các công ty con được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Như đã trình bày trong thuyết minh số 1.4 - Cấu trúc tập đoàn, trong năm Công ty đã mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái với tỷ lệ nắm giữ là 96,62% và mua phần vốn góp tại Công ty TNHH TALC Việt Nam với tỷ lệ nắm giữ là 99% và lần đầu tiên có công ty con. Do vậy, đây là năm tài chính đầu tiên Tập đoàn lập báo cáo tài chính hợp nhất. Vì vậy, Tập đoàn đã lập và trình bày bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 cho mục đích dữ liệu tương ứng. Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho giai đoạn 01/10/2015 đến 31/12/2016 đã được chuyển đổi sang phương pháp vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI

Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con trong cùng Công ty được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh là 10 năm (theo VAS 11 - Hợp nhất kinh doanh thì thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng biệt như một loại tài sản cố khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

4.4 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá dự đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.5 Các ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp dựờng thẳng.

4.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25	10 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 20	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 10	02 - 10

4.11 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyên giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hoá theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty.

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của các dự án đang thực hiện, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác của doanh nghiệp bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

4.14 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.15 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.16 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

4.17 Tiền lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

4.18 Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở:

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4.20 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.21 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.22 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

4.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.25 Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.26 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính bao gồm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ ký cược.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính bao gồm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.27 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các bên sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần nhựa Châu Âu	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần xuất khẩu, lao động, thương mại và du lịch	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ	857.305.596	185.398.903
Tiền gửi ngân hàng	15,931,217,766	4.224.400.925
Tổng	16.788.523.362	4.409.799.828

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan	24.317.568.500	18.070.810.620
Công ty CP Nhựa Châu Âu	24.317.568.500	18.070.810.620
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		28.312.860.418
Công ty CP Latca Việt Nam	147.950.000	247.950.000
Công ty Cổ phần khoáng sản VNS Việt Nam	2.027.530.000	2.296.382.217
Công ty cổ phần Polyfill	5.431.574.500	4.113.532.500
Các khách hàng khác	28.110.162.727	21.654.995.701
Tổng	60.034.785.727	46.383.671.038

5.3 Trả trước cho người bán

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Guilin Hongcheng mining equipment Manufacture Co.,Ltd	19.269.522.000	9.613.522.000
Shanghai Shibang Machinery Sales Co.,Ltd (*)	17.433.402.717	3.656.755.837
Công ty Cổ phần Phúc Tâm Tài (*)	5.408.804.050	5.150.000.000
Công ty Cổ phần ĐTXD và SX SunEco (**)	9.500.000.000	9.500.000.000
Các tổ chức, cá nhân khác	12.115.026.858	8.896.809.292
Tổng	63.726.755.625	36.817.087.129

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

- (*) Các khoản ứng trước cho người bán liên quan đến mua sắm máy móc thiết bị, xây dựng cơ bản Giai đoạn 3 của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất hạt nhựa Taical và sản xuất bột đá CaCO₃ tại Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.
- (**) Khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Sản xuất SunEco theo Hợp đồng kinh tế số 01-2017/HĐTCTBĐ-SEC ngày 15/11/2017 về việc thi công xây dựng cơ bản khai thác mỏ tại mỏ đá hoa trắng Lục Yên.

5.4 Các khoản phải thu khác

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	5.086.659.376		4.504.895.375	-
- Tạm ứng	834.403.074	-	277.414.274	-
- Ký quỹ, ký cược	-	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	-	-	-	-
- Ứng trước tiền đền bù GPMB (i)	4.226.217.100		4.226.217.100	-
- Phải thu khác	26.039.202		1.264.001	-
b. Dài hạn	16.329.019.714		16.329.019.714	-
- Ký quỹ, ký cược	1.254.019.714		1.254.019.714	-
- Công ty CP Xây dựng và Thương mại Huy Hà (ii)	7.480.000.000		7.480.000.000	-
- Công ty CP Thiết bị và Dịch vụ Điện tử Viễn thông (iii)	6.595.000.000		7.595.000.000	-
Tổng	20.415.679.090		20.833.915.089	-

- (i) Ứng trước tiền đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất hạt nhựa Taical và sản xuất bột đá CaCO₃ tại Khu Công nghiệp phía Nam, tỉnh Yên Bái cho Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái.
- (ii) Khoản tiền Công ty TNHH TALC Việt Nam (Công ty con) đã chuyển cho Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Huy Hà theo Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 01-2014/HĐHTKDTALC-KS ngày 15/7/2014 về việc Thăm dò, khai thác mỏ quặng TALC xã Mỹ Thuận, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ theo giấy phép thăm dò khoáng sản số 1388/GP-BTNMT ngày 27/8/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH TALC Việt Nam. Thời hạn hợp đồng là từ ngày hợp đồng hợp tác được ký kết đến hết ngày 15/7/2019.
- (iii) Khoản tiền Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái (Công ty con) đã chuyển cho Công ty Cổ phần Thiết bị và Dịch vụ Điện tử Viễn thông theo Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 01-2014/HĐ-HTĐT ngày 14/05/2014 về việc Khai thác, chế biến đá xây dựng tại mỏ đá khu vực Minh Tiến 1, xã Minh Tiến, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái theo giấy phép khai thác số 333/GP-BTNMT ngày 28/02/2011 của Bộ Tài nguyên môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Khoáng sản Yên Bái. Thời hạn hợp đồng là từ ngày hợp đồng hợp tác được ký kết đến hết ngày 31/12/2020 hoặc sớm hơn theo thoả thuận của hai bên.

5.5 Hàng tồn kho

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	23.968.829.553	-	25.079.725.074	-
Công cụ, dụng cụ	1.925.346.656	-	2.653.722.332	-
Thành phẩm	2.536.465.336	-	15.648.333.998	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

Tổng	28.430.641.545	-	43.381.781.404	-
5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn				
			31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
a. Ngắn hạn			5.574.261.875	3.664.576.760
Công cụ, dụng cụ			5.015.624.663	3.041.097.247
Chi phí trả trước ngắn hạn khác			558.637.212	623.479.513
b. Dài hạn			6,022,698,646	5.022.698.646
Công cụ, dụng cụ			256.232.465	299.020.942
Chi phí giải phóng mặt bằng			3.144.143.070	3.144.143.070
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản			1.600.000.000	600.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác			808.546.928	979.534.634
Tổng			11.596.960.521	8.687.275.406

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Vào ngày 01/01/2018	25.787.943.010	22.635.716.991	6.626.993.923	55.050.653.924
Phân loại lại (*)				
Mua trong năm				
XDCB hoàn thành				
Tăng do hợp nhất				
Thanh lý, nhượng bán				
Vào ngày 31/03/2018	<u>25.787.943.010</u>	<u>22.635.716.991</u>	<u>6.626.993.923</u>	<u>55.050.653.924</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 01/01/2018	1.657.243.034	2.449.161.758	563.754.270	4.670.159.062
Phân loại lại (*)				
Khấu hao trong năm	286.000.519	399.314.763	164.342.791	849.658.074
Tăng do hợp nhất				
Thanh lý				
Vào ngày 31/03/2018	<u>1.943.243.553</u>	<u>2.848.476.521</u>	<u>728.097.061</u>	<u>5.519.817.136</u>
Giá trị còn lại				
Vào ngày 01/01/2018	24.130.699.976	20.186.555.233	6.063.239.653	50.380.494.862
Vào ngày 31/03/2018	<u>23.844.699.457</u>	<u>19.787.240.470</u>	<u>5.898.896.862</u>	<u>49.530.836.788</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2018	22.500.554.001
XDCB hoàn thành (*)	
Vào ngày 31/03/2018	22.500.554.001
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 01/01/2018	984.785.577
Khấu hao trong năm	210,835,611
Vào ngày 31/03/2018	1.195.621.188
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2018	21.515.768.424
Vào ngày 31/03/2018	21.304.932.813

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan	3.324.942.488	3.324.942.488	1.718.832.588	1.718.832.588
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	3.324.942.488	3.324.942.488	1.718.832.588	1.718.832.588
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác			19.570.001.149	19.570.001.149
Công ty CP Quốc Tế Khoáng Sản Việt Nam	14.531.902.000	14.531.902.000	6.584.636.000	-
Công ty TNHH vận tải Minh Tuyên	1.041.151.200	1.041.151.200	1.053.265.000	-
Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải & TM Đức Long	2.154.466.410	2.154.466.410	953.859.896	1.198.425.031
Các nhà cung cấp khác khác	8.760.217.234	8.760.217.234	10.978.240.253	4.486.266.731
Tổng	29.812.679.332	29.812.679.332	21.288.833.737	5.822.641.763

5.10 Người mua trả tiền trước

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Sapali	186.101.000	200.332.000
Poly Pipes India PVT LTD	1.152.832.230	539.382.780
Các khách hàng khác	3.072.856.425	819.596.114
Tổng	4.411.789.655	1.559.310.894

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

5.11 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phát sinh trong năm		31/03/2018	
	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT hàng nội địa					
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-			-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	749.539.598	749.539.598		
Thuế TNCN	18.483.700		18.483.700		
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	987,357,021			987,357,021
Tổng	18.483.700	1.736.896.619	768.023.298		987,357,021

5.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Lãi vay phải trả	-	124.281.447
Tổng	-	124.281.447

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		118.747.089
- Bảo hiểm xã hội		74.065.280
- Bảo hiểm y tế		15.726.839
- Bảo hiểm thất nghiệp		4.108.190
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24,846,780	24.846.780
Tổng	24,846,780	118.747.089

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2018		Tăng trong năm (a)		Giảm trong năm (b)		31/03/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	VND	VND	VND	VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (I)								
<i>Vay ngắn hạn</i>								
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	56 220 960 984	56 220 960 984	38 013 394 924	22 463 397 708	71 770 958 200	71 770 958 200		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	35 637 084 433	35 637 084 433	8 821 966 194	21 191 246 752	23 267 803 875	23 267 803 875		
<i>Vay dài hạn</i>								
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iii)	1 440 000 000	1 440 000 000			1 440 000 000	1 440 000 000		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (iv)	700 000 000	700 000 000			700 000 000	700 000 000		
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (II)								
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Chailease (iii)	9 832 874 369	9 832 874 369		1 199 858 296	8 633 016 073	8 633 016 073		
Công ty TNHH thuê tài chính Vietcombank (iv)	8 127 276 091	8 127 276 091	21 585 590 400	661 442 607	29 051 423 884	29 051 423 884		
Tổng (I+II)	111 958 195 877	111 958 195 877	68 420 951 518	45 515 945 363	134 863 202 032	134 863 202 032		

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

5.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng VND
Số dư 01/01/2017	35.000.000.000	10.693.306.100	45.693.306.100	-	45.693.306.100
Vốn góp trong năm	65.000.000.000	-	-	-	65.000.000.000
Tăng do hợp nhất	-	-	-	749.001.515	749.001.515
Chia cổ tức	-	(10.150.000.000)	(10.150.000.000)	-	(10.150.000.000)
Lãi trong năm	-	29.584.070.190	29.584.070.190	-	29.584.070.190
Số dư 31/12/2017	100.000.000.000	30.127.376.290	130.127.376.290	749.001.515	130.876.377.805
Số dư 01/01/2018					
Vốn góp trong năm					
Tăng do hợp nhất					
Chia cổ tức					
Lãi trong năm		10.624.569.993	10.624.569.993		
Số dư 31/03/2018	100.000.000.000	40.751.946.283	140.751.946.283	749.001.515	141.500.947.798

Cổ phiếu

	31/03/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	69.827.088.348	40.677.312.581
Tổng doanh thu	69.827.088.348	40.677.312.581

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	40.988.500.860	24.162.323.673
Tổng	40.988.500.860	24.162.323.673

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	1.124.656	2.136.321
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	26.548.274
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Tổng	1.124.656	28.684.595

6.4 Chi phí tài chính

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Lãi tiền vay	1.721.643.105	884.826.769
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Tổng	1.721.643.105	884.826.769

6.5 Chi phí bán hàng

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	865.534.415	16.249.680
Chi phí vận chuyển	12.293.082.279	7.676.402.991
Chi phí dịch vụ mua ngoài	845.365.000	1.828.067.204
Chi phí khác	269.013.941	93.199.919
Tổng	13.811.047.401	9.613.919.794

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	721,833,929	576.665.276
Chi phí khấu hao	135,397,609	149.222.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài	767,428,912	368.319.816
Chi phí khác	193.910.224	53.280.000
Tổng	1.808.570.674	1.206.646.778

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
 Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

6.7 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty mẹ và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty mẹ được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế) và giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (2018 - 2021).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận kế toán trong kỳ của Tập đoàn được đối chiếu về lợi nhuận chịu thuế như sau::

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	11.498.452.030	4.838.280.162
Điều chỉnh các khoản tăng/ (giảm) lợi nhuận		
Lợi nhuận tính thuế trong kỳ	11.498.452.030	4.838.280.162
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	11.498.452.030	4.838.280.162
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	8,5%	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	987.357.021	-
Thuế TNDN được miễn	-	-
Thuế TNDN phải nộp	987.357.021	-

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ và các công ty con sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Tiền lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	225.000.000	180.000.000

7.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Giao dịch	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu		
Mua nguyên vật liệu đầu vào	2.026.859.900	848.784.987
Thanh toán tiền hàng	420.750.000	
Bán bột đá CaCO ₃	32.311.176.000	22.624.346.250
Thu tiền hàng	29.295.535.720	24.587.528.350

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN CÔNG NGHIỆP YÊN BÁI
Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

Giao dịch

Quý I năm 2018 VND
Quý I năm 2017 VND

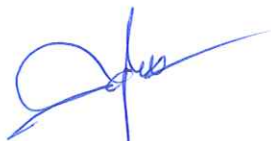
Chính sách mua, bán hàng hóa, nguyên vật liệu được áp dụng tương tự với các đơn vị khác, không có sự khác biệt về giá mua, bán.

8. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm tài chính 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC (Việt Nam) và báo cáo tài chính quý I năm 2017.

9. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.



NGUYỄN THỊ NGỌC MINH
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ NGỌC MINH
Kế toán trưởng



NGUYỄN TIẾN DŨNG
Tổng Giám đốc

TP. Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2018